**TÌM HIỂU PHÁP LUẬT VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Một số điểm mới quan trọng của Nghị định 62/2015/NĐ-CP**

**ngày 18/7/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

**Luật Thi hành án dân sự**

 Ngày 18/7/2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thi hành án dân sự (sau đây gọi là Nghị định số 62/2015/NĐ-CP). Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2015 và thay thế các Nghị định số 74/2009/NĐ-CP ngày 09/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự về cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và công chức làm công tác thi hành án dân sự; Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13/7/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự; Nghị định số 125/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP.

Việc hợp nhất 03 Nghị định nêu trên thành Nghị định số 62/2015/NĐ-CP gồm 4 chương 85 điều đã giảm số lượng văn bản hướng dẫn thi hành, thuận tiện cho việc áp dụng pháp luật. Để các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nắm được những điểm mới, quan trọng của Nghị định 62/2015/NĐ-CP so với các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự trước đây, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng biên soạn và xin giới thiệu trên Trang thông tin điện tử của Cục một số nội dung hỏi – đáp liên quan đến Nghị định này để quý vị tham khảo, tìm hiểu./.

 **Phụ lục:**

 **Câu 1:** Việc thành lập Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp tỉnh, cấp huyện hiện nay được quy định như thế nào?

 **Câu 2:** Về trình tự, thủ tục nhận lại đơn yêu cầu thi hành án trong trường hợp đã trả đơn yêu cầu thi hành án trước ngày 01/7/2015 thực hiện ra sao?

 **Câu 3:** Về thỏa thuận thi hành án có gì mới so với quy định trước đây?

**Câu 4:** Việc ra quyết định thi hành án có những điểm mới gì so với quy định trước đây?

**Câu 5:** Về xác minh điều kiện thi hành án quy định như thế nào, có điểm gì mới so với trước đây?

**Câu 6:** Về xác định việc chưa có điều kiện thi hành án thủ tục quy định như thế nào?

**Câu 7:** Về yêu cầu thay đổi Chấp hành viên quy định ra sao?

**Câu 8:** Quy định về công khai thông tin của người phải thi hành án được thực hiện cụ thể ra sao?

**Câu 9:** Thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án cho người thứ ba được quy định như thế nào?

**Câu 10:** Về trách nhiệm của người thứ ba giữ tiền, tài sản của người phải thi hành án được thực hiện cụ thể ra sao?

 **1. Hỏi: Việc thành lập Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp tỉnh, cấp huyện hiện nay được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

 Về việc thành lập Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp tỉnh, cấp huyện, khoản 2 Điều 3 Nghị định 62/2015/NĐ-CP không quy định việc Ủy ban nhân dân các cấp phải thành lập Ban chỉ đạo thi hành án như quy định tại Nghị định 74/2009/NĐ-CP trước đây mà quy định chỉ thành lập trong trường hợp cần thiết theo đề nghị của cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp. Do đó, tùy thuộc ở từng địa phương, có thể thành lập hoặc không thành lập nếu thấy không cần thiết. Đây là một điểm mới của Nghị định mà các Nghị định trước đây không quy định.

 Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch UBND cùng cấp chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong Thi hành án dân sự trên địa bàn; giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc phát sinh trong việc phối hợp chỉ đạo tổ chức cưỡng chế các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

 **2. Hỏi: Về trình tự, thủ tục nhận lại đơn yêu cầu thi hành án trong trường hợp đã trả đơn yêu cầu thi hành án trước ngày 01/7/2015 thực hiện ra sao?**

 **Đáp:** Quá trình thực hiện Luật thi hành án dân sự năm 2008 có nhiều trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã trả đơn yêu cầu thi hành án do người phải thi hành án không có tài sản để thi hành. Sau khi Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015 đã bỏ cơ chế trả đơn yêu cầu thi hành án. Tuy nhiên để đảm bảo quyền của người được thi hành án, khoản 5 Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định đối với trường hợp đã trả đơn yêu cầu thi hành án trước ngày 01/7/2015 mà đương sự yêu cầu thi hành án trở lại thì cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định trả đơn phải ra quyết định thi hành án và tổ chức việc thi hành án. Yêu cầu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Thi hành án dân sự và phải kèm theo tài liệu liên quan, quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án, nếu có. Trường hợp không còn Quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án, người được thi hành án có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định trả đơn xác nhận việc đã trả đơn và thụ lý giải quyết việc thi hành án.

**3. Hỏi: Về thỏa thuận thi hành án có gì mới so với quy định trước đây?**

**Đáp:** Luật Thi hành án dân sự đã ghi nhận đương sự có quyền thỏa thuận trong thi hành án. Việc các bên đương sự thỏa thuận trong quá trình tổ chức thi hành án được nhà nước khuyến khích nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án.

Trên thực tế, sau khi có bản án, quyết định của Tòa án, các đương sự có thể thỏa thuận việc thi hành án với nhau mà không cần phải nộp đơn đến cơ quan thi hành án. Tuy nhiên, việc các đương sự thỏa thuận và tự thực hiện thỏa thuận đó cần được quy định bởi một hành lang pháp lý cụ thể để các bên có thể thực hiện và để thỏa thuận đó thực sự có hiệu quả. Trong trường hợp không thực hiện đúng nội dung thỏa thuận thì các bên có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiếp tục tổ chức thi hành án để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Do đó, Điều 5 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã bổ sung thêm quy định:

Thứ nhất, trường hợp đương sự thỏa thuận trước khi yêu cầu thi hành án hoặc đã yêu cầu nhưng cơ quan thi hành án dân sự chưa ra quyết định thi hành án thì thỏa thuận đó phải lập thành văn bản nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia thỏa thuận. Đương sự có nghĩa vụ tự thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận.

Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ đã thỏa thuận mà thời hiệu yêu cầu thi hành án vẫn còn thì bên có quyền được yêu cầu thi hành án đối với phần nghĩa vụ chưa được thi hành theo nội dung bản án, quyết định.

 Thứ hai, trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án, đương sự vẫn có quyền tự thỏa thuận. Thỏa thuận phải thể hiện rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, thời hạn thực hiện thỏa thuận, hậu quả pháp lý đối với việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung đã thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia.

Trường hợp các bên không tự nguyện thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ nội dung quyết định thi hành án và kết quả đã thi hành theo thỏa thuận, đề nghị của đương sự để tổ chức thi hành, trừ trường hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (trường hợp thỏa thuận đó ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba).

**4. Hỏi: Việc ra quyết định thi hành án có những điểm mới gì so với quy định trước đây?**

**Đáp**:

Thứ nhất, bổ sung trường hợp chủ động thi hành án.

Xuất phát từ tình trạng trong một số vụ án kinh tế, tham nhũng tài sản của nhà nước nhưng các cơ quan hoặc tổ chức quản lý tài sản của nhà nước không làm đơn yêu cầu thi hành án dẫn đến việc mặc dù bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng không có căn cứ ra quyết định thi hành án, từ đó đã tạo kẽ hở để người phải thi hành án tẩu tán tài sản, tài sản nhà nước không được thu hồi. Do đó, cụ thể hóa quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, đồng thời tránh việc thất thoát tài sản nhà nước đối với các khoản tiền của nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức quản lý hoặc làm đại diện thì cần có quy định khi có bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án mà không phụ thuộc vào đơn yêu cầu thi hành án.

Triển khai quy định trên, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP bổ sung quy định Thủ trưởng cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án đối với “các khoản thu khác cho Nhà nước” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự thuộc diện chủ động ra quyết định thi hành án bao gồm khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước và các khoản bồi thường cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; các khoản thu khác nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước.

 Thứ hai, quy định rõ thủ tục ra quyết định thi hành án, phục vụ chính sách hình sự.

Để tạo điều kiện cho người phải thi hành án là phạm nhân có thể được xem xét giảm chấp hành hình phạt, xem xét đặc xá theo quy định của pháp luật, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã bổ sung quy định giải quyết trường hợp phạm nhân là người phải thi hành án, thân nhân của họ hoặc người được họ ủy quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện nộp tiền, tài sản thi hành án khi đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án. Trường hợp này, cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định khôi phục thời hiệu yêu cầu thi hành án mà chỉ ra quyết định thi hành án tương ứng với khoản tiền, tài sản họ tự nguyện nộp. Đồng thời, lập biên bản ghi rõ lý do, số tiền, tài sản do phạm nhân là người phải thi hành án, người được ủy quyền hoặc thân nhân của họ nộp và thông báo cho người được thi hành án đến nhận. Hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà người được thi hành án không đến nhận tiền, tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục sung quỹ nhà nước, sau khi khấu trừ tiền, tài sản mà họ phải thi hành theo quyết định thi hành án khác, nếu có.

**5. Hỏi: Về xác minh điều kiện thi hành án quy định như thế nào, có điểm gì mới so với trước đây?**

**Đáp:** Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014 đã bỏ quy định trách nhiệm của người được thi hành án phải xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, thay vào đó Chấp hành viên phải chịu trách nhiệm tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của nguời phải thi hành án. Để việc xác minh đạt hiệu quả và đảm bảo tính khách quan, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã bổ sung quy định người phải thi hành án có trách nhiệm kê khai tài sản, kể cả số tiền mà người phải thi hành án hiện có theo yêu cầu của Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình. Đây là quy định mới nhằm rằng buộc trách nhiệm của người phải thi hành án đối với hoạt động thi hành án và có khả năng giảm bớt việc tẩu tán tài sản trong thi hành án.

 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014 cũng bỏ cơ chế trả đơn yêu cầu thi hành án, trong trường hợp khi kết quả xác minh người phải thi hành án không có tài sản điều kiện để đảm bảo việc thi hành án Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án. Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án theo Bản án, quyết định của Tòa án, tránh tình trạng việc Chấp hành viên chưa làm hết trách nhiệm của mình khi tiến hành xác minh, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định trong trường hợp cơ quan thi hành án đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án nhưng người được thi hành án cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì Chấp hành viên phải tiến hành xác minh lại nội dung mà đương sự đã cung cấp để có căn cứ tổ chức thi hành án.

Bên cạnh đó, để khắc phục tình trạng khi cơ quan thi hành án ủy thác việc thi hành án đến địa phương khác nhưng cơ quan thi hành án nơi nhận ủy thác thực hiện việc xác minh thì người phải thi hành án không cư trú hoặc không có tài sản ở địa phương mình dẫn đến tình trạng hồ sơ bị đùn đẩy từ cơ quan thi hành án này sang cơ quan thi hành án khác, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã bổ sung quy định về “ủy quyền xác minh”. Mục đích của ủy quyền xác minh là làm rõ thông tin về tài sản, nơi cư trú, nơi làm việc, trụ sở của người phải thi hành án hoặc các thông tin khác liên quan đến việc thi hành án, trên cơ sở đó làm căn cứ để cơ quan thi hành án thực hiện việc ủy thác thi hành án hoặc tổ chức thi hành án được chính xác.

**6. Hỏi**: **Về xác định việc chưa có điều kiện thi hành án thủ tục quy định như thế nào?**

**Đáp**: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014 đã bổ sung quy định Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án. Đây là quy định mới, vì vậy, để đảm bảo việc thực hiện quy định trên được chính xác và không xảy ra tiêu cực trong quá trình tổ chức thi hành án, đồng thời khắc phục những bất cập của Luật thi hành án dân sự năm 2008 và thực tiễn thực hiện Luật, khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi đã làm rõ hơn thế nào là "chưa có điều kiện thi hành án", đó là:

1. Người phải thi hành án không có thu nhập hoặc có thu nhập chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án, người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng và không có tài sản để thi hành án hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc tài sản theo quy định của pháp luật không được kê biên, xử lý để thi hành án.

2. Người phải thi hành án phải thi hành nghĩa vụ về trả vật đặc định nhưng vật phải trả không còn hoặc hư hỏng đến mức không thể sử dụng được; phải trả giấy tờ nhưng giấy tờ không thể thu hồi và cũng không thể cấp lại được mà đương sự không có thỏa thuận khác.

3. Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người phải thi hành án, người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng.

Thông tin về tên, địa chỉ, nghĩa vụ phải thi hành của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành được đăng tải trên trang thông tin điện tử về thi hành án dân sự và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xác minh để niêm yết. Khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành thì cơ quan thi hành án phải tổ chức thi hành.

Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định cơ quan thi hành án chuyển sang sổ theo dõi riêng đối với việc chưa có điều kiện thi hành án và cơ quan thi hành án phải tổ chức thi hành án khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án trở lại.

**7. Hỏi: Về yêu cầu thay đổi Chấp hành viên quy định ra sao?**

**Đáp**: Để đảm bảo quyền của các đương sự trong hoạt động thi hành án, tại Điều 10 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định đương sự có quyền thay đổi Chấp hành viên trong một số trường hợp sau:

a) Thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 21 Luật Thi hành án dân sự. Cụ thể: Thực hiện việc thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người sau đây: Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Chấp hành viên, của vợ hoặc chồng của Chấp hành viên; cháu ruột mà Chấp hành viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

b) Chấp hành viên đã tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng trong cùng vụ án đó.

c) Chấp hành viên giải quyết vụ việc chậm trễ cố tình kéo dài thời gian thi hành án không đúng quy định của pháp luật.

d) Có căn cứ khác cho rằng Chấp hành viên không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Như vậy, theo quy định trên thì một quyền rất mới mà Luật Thi hành án dân sự đã bổ sung cho đương sự, đó là quyền yêu cầu thay đổi Chấp hành viên trong trường hợp “Có căn cứ cho rằng Chấp hành viên không vô tư khi làm nhiệm vụ”. Quy định này phù hợp với quy định hiện hành về thay đổi người tiến hành tố tụng trong thủ tục tố tụng, đảm bảo sự khách quan trong tổ chức thi hành án dân sự, tạo niềm tin cho nhân dân đối với hoạt động thi hành án dân sự.

**8. Hỏi: Việc công khai thông tin của người phải thi hành án được thực hiện cụ thể ra sao?**

**Đáp:**

         Điều 11 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án, cơ quan thi hành án thực hiện việc đăng tải thông tin về tên, địa chỉ, nghĩa vụ phải thi hành của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành trên trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự và tích hợp trên Công thông tin điển tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; gửi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xác minh để niêm yết.

Việc đăng tải thông tin của người phải thi hành án trên trang thông tin điện tử thực hiện theo nguyên tắc:

- Chỉ được đăng tải thông tin của người phải thi hành án sau khi đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án.

- Khi xác định được thông tin về sự thay đổi tên, địa chỉ, nghĩa vụ và điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì phải bổ sung, sửa đổi thông tin và công khai nội dung thay đổi.

- Khi người thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án hoặc việc thi hành án đã được đình chỉ thì phải chấm dứt việc đăng tải thông tin của người phải thi hành án.

**9. Hỏi: Thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án cho người thứ ba được quy định như thế nào?**

 **Đáp:**

 Theo khoản 4 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự quy định trường hợp đương sự thỏa thuận việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người thứ ba thì người thứ ba có quyền, nghĩa vụ như của đương sự. Việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án phải theo nguyên tắc:

- Đúng quy định của Bộ luật Dân sự và không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

- Phải lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của người chuyển giao, người nhận chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Trường hợp người được thi hành án chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền được thi hành án của mình cho người thứ ba thì người thứ ba trở thành người được thi hành án tương ứng với phần quyền được chuyển giao và có các nghĩa vụ của người được thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Người chuyển giao quyền về thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho người phải thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án biết về việc chuyển giao quyền về thi hành án. Việc chuyển giao quyền về thi hành án không cần có sự đồng ý của người phải thi hành án, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

Trường hợp người phải thi hành án chuyển giao nghĩa vụ thi hành án cho người thứ ba thì phải được sự đồng ý của người được thi hành án. Người nhận chuyển giao nghĩa vụ có các nghĩa vụ của người phải thi hành án, nếu không tự nguyện thi hành thì bị áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

**10. Hỏi:** **Về trách nhiệm của người thứ ba giữ tiền, tài sản của người phải thi hành án được thực hiện cụ thể ra sao?**

**Đáp:**

 Để có biện pháp tăng cường trách nhiệm của người thứ ba đang giữ tiền và tài sản của người thi hành án, tránh trường hợp người thứ ba giúp người phải thi hành án tẩu tán tiền, tài sản, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã bổ sung quy định: Trường hợp người thứ ba đang giữ tiền, tài sản của người phải thi hành án không thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên mà giao tiền, tài sản đó cho người phải thi hành án hoặc người khác dẫn đến việc không thể thi hành được cho người được thi hành án thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân đang phải trả tiền, tài sản cho người phải thi hành án mà khoản tiền, tài sản đó đã được xác định bằng bản án, quyết định của Tòa án đang có hiệu lực pháp luật thì Chấp hành viên yêu cầu tổ chức, cá nhân đó giao nộp số tiền, tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án. Nếu tổ chức, cá nhân đó không thực hiện thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án cần thiết đối với tổ chức, cá nhân đó để thu tiền, tài sản thi hành án.

Chi phí cưỡng chế thi hành án trong trường hợp này do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thi hành án chịu.